QUỸ ETF ABFVN DIAMOND
được quản lý bởi
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
ABFVN DIAMOND ETF
Managed by
AN BINH FUND MANAGEMENT JSC

Số/ *No*: 0611.04/2026/TB-ABF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2026
Hanoi, day 06 month 11 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ/*Name of FMC:* **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình/ *An Binh Fund Management JSC***

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ *Name of listed fund:* **Quỹ ETF ABFVN DIAMOND/ *ABFVN DIAMOND ETF***
- Mã chứng khoán / *Stock code:* **FUEABVND**
- Địa chỉ/*Address:* Tầng 12, Tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội/*Floor 12, Geleximco Building, 36 Hoang Cau Street, O Cho Dua Ward, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* (024).3562.6246; Fax: (024).3562.6249
- E-mail: info@abf.com.vn Website: https://abf.com.vn/
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: **Ông Nguyễn Thành Nam/*Mr. Nguyen Thanh Nam* (*Phó Tổng Giám đốc/Deputy General Director* – Người được ủy quyền công bố thông tin/*Authorized person to disclose information*)**

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Công bố thông tin Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ ETF ABFVN DIAMOND tháng 10 năm 2026/ Monthly Report on ABFVN DIAMOND ETF's investment in October, 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 06/11/2026 tại đường dẫn https://abf.com.vn/cong-bo-thong-tin /*This information was published on the company's website on* 06/11/2026, *as in the link https://abf.com.vn/cong-bo-thong-tin*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo hoạt động đầu tư Quỹ ETF ABFVN DIAMOND tháng 10 năm 2026/ Monthly Report on ABFVN DIAMOND ETF's investment in October, 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
/An Binh Fund Management Company
Authorized representative of
Fund Management Company



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Ô Chợ Dừa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102130960
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.06 18:25:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

ABFK
QUẢN LÝ QUỸ AN BÌNH

Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Ngày lập báo cáo: 05/11/2026 / Reporting date: 05 Nov 2026

1	**Công ty quản lý quỹ:**	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình**
	Fund Management Company:	An Binh Fund Management JSC
2	**Ngân hàng giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF ABFVN DIAMOND**
	Fund name:	ABFVN DIAMOND ETF
4	**Kỳ báo cáo:**	**Tháng 10 năm 2026**
	Reporting Date:	Oct 2026

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	**Giá trị tài sản ròng/ Net asset value**	**2100**		
A.1	**Giá trị đầu kỳ/ Opening balance**	**2101**		
	Của quỹ/ of fund	*2101.1*	*37.682.832.464*	*40.120.176.301*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2101.2*	*991.653.485*	*1.055.794.113*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2101.3*	*9.916,53*	*10.557,94*
A.2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance**	**2102**		
	Của quỹ/ of fund	*2102.1*	*36.039.557.911*	*37.682.832.464*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2102.2*	*948.409.418*	*991.653.485*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2102.3*	*9.484,09*	*9.916,53*
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó** **Change of net asset value during the period, in which**	**2103**		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ *Change due to investment activities during the period*	*2103.1*	*(1.643.274.553)*	*(2.437.343.837)*
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ *Change due to subscription, redemption during the period*	*2103.2*		
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ *Change due to profit distribution to investors during the period*	*2103.3*		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(432,44)	(641,41)
A.5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks**	**2105**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2105.1*	*92.068.475.042*	*92.068.475.042*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2105.2*	*36.039.557.911*	*36.357.041.061*
A.6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)** **Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)**	**2106**		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** **Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate**	**2107**		
B.1	*Giá trị đầu kỳ/ Opening balance*	*2108*	*11.580*	*10.200*
B.2	*Giá trị cuối kỳ/ Closing balance*	*2109*	*9.900*	*11.580*
B.3	*Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước* *Change of market price during the period in comparison to previous period*	*2110*	*(1.680)*	*1.380*
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ** **Variance between market price and net asset value of one fund certificate**	**2111**		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	*2111.1*	*415,91*	*1.663,47*
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	*2111.2*	*4,39%*	*16,77%*
B.5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks**	**2112**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2112.1*	*12.250*	*12.250*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2112.2*	*9.900*	*10.200*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

QUẢN LÝ QUỸ AN BÌNH

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / Oct 2026

1	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF ABFVN DIAMOND** ABFVN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình** An Binh Fund Management JSC
3	**Ngân hàng Giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**05/11/2026** 05 Nov 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**Tài sản** **Assets**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	381.182.617	377.606.527	5,53%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	381.182.617	377.606.527	5,53%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*2203.1*			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*2203.2*			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*2203.3*	*381.182.617*	*377.606.527*	*5,53%*
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*2203.4*			
	Tài khoản phong tỏa *Escrow account*	*2203.5*			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	36.052.873.050	37.664.109.600	44,41%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	36.052.873.050	37.664.109.600	44,54%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	5.515.057	8.317.798	110,00%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	5.515.057	8.317.798	110,00%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**36.439.570.724**	**38.050.033.925**	**41,37%**
II	**Nợ Liabilities**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	400.012.813	367.201.461	91,79%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ *Payables to investors for subscription*	*2215.1.1*			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu *Payables to investors for collected dividend*	*2215.1.2*			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Redemption payable to investors*	*2215.1.3*			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*2215.3.1*			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*2215.3.2*			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13.000.000	13.000.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	18.899.177	19.109.205	44,95%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.500.000	5.500.000	100,00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới *Broker fee payable*	*2215.9.1*			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing settlement fee payables*	*2215.9.2*			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	20.000.000	94,00%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2215.10.1*	*20.000.000*	*20.000.000*	*100,00%*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2215.10.2*			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*2215.10.3*			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*2215.10.4*			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	21.570.543	16.066.968	109,09%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11.000.000	11.000.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	34.989.753	30.318.518	101,56%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	254.388.892	231.966.986	100,34%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	4.164.448	3.739.784	29,42%
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*2215.18.1*			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện *Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*2215.18.2*			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Accrued expenses for annual fee pay to SSC*	*2215.18.3*	*4.164.448*	*3.739.784*	*29,42%*
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD *Accrued expense for security registration at VSD*	*2215.18.4*			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN *Register fee for ETF operation payable to SSC*	*2215.18.5*			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD *Security register fee payable to VSD*	*2215.18.6*			
	Phải trả, phải nộp khác *Other payables*	*2215.18.7*			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ *Other expenses*	*2215.18.8*			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE *Accrued expense for listed registration at HOSE*	*2215.18.9*			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn *Short-term loans Principal*	*2215.19.1*			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn *Accrued Interest Expense*	*2215.19.2*			
II.4	**TỔNG NỢ** **TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**400.012.813**	**367.201.461**	**6,55%**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	36.039.557.911	37.682.832.464	43,96%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	3.800.000	3.800.000	55,88%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	9.484,09	9.916,53	78,67%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / Oct 2026

1	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF ABFVN DIAMOND**
	Fund name:	ABFVN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình**
	Fund Management Company:	An Binh Fund Management JSC
3	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**05/11/2026**
	Reporting Date:	05 Nov 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	**2220**	**92.268.356**	**93.116**	**883.687.083**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	92.209.500		882.795.150
	Cổ tức được nhận Dividend received	*2221.1*	*92.209.500*		*882.795.150*
	Trái tức được nhận Coupon received	*2221.2*			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	58.856	93.116	891.933
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	*2222.1*	*58.856*	*93.116*	*891.933*
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	*2222.2*			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	*2223.1*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thu nhập khác *Other income*	*2223.2*			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*	*2223.3*			
II	**Chi phí** **Expense**	**2224**	**124.306.359**	**123.954.308**	**1.294.039.577**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	18.899.177	19.109.205	227.518.058
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	25.783.061	25.826.599	261.009.755
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2226.1*	*20.000.000*	*20.000.000*	*200.000.000*
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*			*2.663.813*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD *Custodian service - VSD fee*	*2226.3*	*283.061*	*326.599*	*3.345.942*
	Phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	*5.500.000*	*5.500.000*	*55.000.000*
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh *Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts*	*2226.5*			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	54.593.141	53.719.169	540.687.578
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	*16.500.000*	*16.500.000*	*165.000.000*
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	*11.000.000*	*11.000.000*	*110.000.000*
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*2227.3*	*4.671.235*	*4.520.550*	*45.808.239*

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	*2227.4*	*22.421.906*	*21.698.619*	*219.879.339*
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường *Expenses payable for market marker service*	*2227.5*			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	5.503.575	5.326.040	53.970.543
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	13.000.000	13.000.000	130.000.000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ *Remuneration for Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	*13.000.000*	*13.000.000*	*130.000.000*
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee Expenses*	*2229.2*			
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expense*	*2230.1*			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí báo cáo thường niên *Annual report expense*	*2230.2*			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense*	*2230.3*			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*2230.4*			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... Expense*	*2230.5*			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231			9.428.252
	Chi phí môi giới *Brokerage fee expense*	*2231.1*			*9.428.252*
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	6.527.405	6.973.295	71.425.391
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán *Listing fee, registration fee*	*2232.2*	*2.802.741*	*2.712.330*	*27.484.943*
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	*424.664*	*410.965*	*4.164.448*
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*			*176.000*
	Chi phi lãi vay *Borrowing Interest Expenses*	*2232.5*			
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*2232.7*	*3.300.000*	*3.300.000*	*33.550.000*
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD *Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD*	*2232.8*		*550.000*	*6.050.000*
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**(32.038.003)**	**(123.861.192)**	**(410.352.494)**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(1.611.236.550)**	**(2.313.482.645)**	**(7.344.345.650)**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235			3.399.203.681
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư *Realized gain (losses) from sales investments*	*2235.1*			*5.047.650*
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate*	*2235.2*			*3.394.156.031*
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ *Realized gain (losses) from restricted securities transaction*	*2235.3*			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(1.611.236.550)	(2.313.482.645)	(10.743.549.331)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(1.643.274.553)**	**(2.437.343.837)**	**(7.754.698.144)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**37.682.832.464**	**40.120.176.301**	**89.731.952.298**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**(1.643.274.553)**	**(2.437.343.837)**	**(53.692.394.387)**
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(1.643.274.553)	(2.437.343.837)	(7.754.698.144)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242			(45.937.696.243)

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to subscription during the period*	*2242.1*			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to redemption during the period*	*2242.2*			*(45.937.696.243)*
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**36.039.557.911**	**37.682.832.464**	**36.039.557.911**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

QUẢN LÝ QUỸ AN BÌNH

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026 / As at 31 Oct 2026

1	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF ABFVN DIAMOND** ABFVN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình** An Binh Fund Management JSC
3	**Tên Ngân hàng Giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**05/11/2026** 05 Nov 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)**					
II	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates**	**2246**				
1	ACB	2246.1	132.737,00	21.000	2.787.477.000	7,65%
2	BMP	2246.2	4.600,00	137.500	632.500.000	1,74%
3	CTD	2246.3	10.169,00	64.000	650.816.000	1,79%
4	CTG	2246.4	23.507,00	30.300	712.262.100	1,95%
5	FPT	2246.5	96.195,00	52.700	5.069.476.500	13,91%
6	GMD	2246.6	75.900,00	52.700	3.999.930.000	10,98%
7	HDB	2246.7	105.115,00	22.400	2.354.576.000	6,46%
8	KDH	2246.8	16.677,00	13.900	231.810.300	0,64%
9	MBB	2246.9	135.410,00	19.300	2.613.413.000	7,17%
10	MSB	2246.10	52.833,00	15.800	834.761.400	2,29%
11	MWG	2246.11	76.800,00	74.000	5.683.200.000	15,59%
12	NLG	2246.12	48.412,00	22.000	1.065.064.000	2,92%
13	OCB	2246.13	18.512,00	10.600	196.227.200	0,54%
14	PNJ	2246.14	76.550,00	15.500	1.186.525.000	3,26%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	REE	2246.15	36.180,00	45.400	1.642.572.000	4,51%
16	TCB	2246.16	157.200,00	21.600	3.395.520.000	9,32%
17	TPB	2246.17	35.441,00	12.650	448.328.650	1,23%
18	VPB	2246.18	111.042,00	22.950	2.548.413.900	6,98%
	Tổng	**2247**	**1.213.280,00**		**36.052.873.050**	**98,93%**
III	**Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết** **Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates**	**2248**				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu **Total shares**	**2250**	**1.213.280,00**		**36.052.873.050**	**98,93%**
IV	**Trái phiếu** **Bonds**	**2251**				
	Tổng	**2252**				
V	**Các loại chứng khoán khác** **Other sercurities**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng **Total**	**2254**				
	Tổng các loại chứng khoán **Total investment**	**2255**	**1.213.280,00**		**36.052.873.050**	**98,93%**
VI	**Các tài sản khác** **Other assets**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			5.515.057	0,02%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	Tổng **Total**	**2257**			**5.515.057**	**0,02%**
VII	**Tiền** **Cash**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			381.182.617	1,05%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			381.182.617	1,05%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng… Transferable instruments…	2261				
	Tổng **Total**	**2262**			**381.182.617**	**1,05%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục** **Total value of portfolio**	**2263**	**1.213.280,00**		**36.439.570.724**	**100,00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

ABFK
QUẢN LÝ QUỸ AN BÌNH

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / Oct 2026

1. Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình**
Fund Management Company: An Binh Fund Management JSC
2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3. Tên Quỹ: **Quỹ ETF ABFVN DIAMOND**
Fund name: ABFVN DIAMOND ETF
4. Mã chứng khoán: **FUEABVND**
Securities symbol: **FUEABVND**
5. Ngày lập báo cáo: **05/11/2026**
Reporting Date: 05 Nov 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFOMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	Các khoản vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV**	**2291**								
3	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
4.1	...	2295.1								

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)** **Total Loans/NAV**	**2297**								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

QUẢN LÝ QUỸ AN BÌNH

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / Oct 2026

1	**Tên Quỹ:**	**Quỹ ETF ABFVN DIAMOND**
	Fund name:	ABFVN DIAMOND ETF
2	**Tên Công ty Quản lý Quỹ:**	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình**
	Fund Management Company:	An Binh Fund Management JSC
3	**Ngân hàng Giám sát:**	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	**Ngày lập báo cáo:**	**05/11/2026**
	Reporting Date:	05 Nov 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,61%	0,59%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,83%	0,80%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	1,77%	1,66%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,18%	0,16%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,42%	0,40%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	4,02%	3,84%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ 2 /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270		1,87%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	**Các chỉ tiêu khác** **Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	38.000.000.000	38.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	38.000.000.000	38.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	3.800.000	3.800.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	38.000.000.000	38.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	38.000.000.000	38.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	3.800.000	3.800.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	32,75%	32,75%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	80,96%	79,04%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	21,05%	21,05%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	9.484,09	9.916,53
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	9.900	11.580
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	42	44

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Nam

ABFK
QUẢN LÝ QUỸ AN BÌNH

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026 / Oct 2026

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình** An Binh Fund Management JSC
2	**Tên ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF ABFVN DIAMOND** ABFVN DIAMOND ETF
4	**Mã chứng khoán:** Securities symbol:	**FUEABVND** FUEABVND
5	**Ngày lập báo cáo:** Reporting Date:	**05/11/2026** 05 Nov 2026

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)
REPORT ON THE SITUATION OF SELF-INVESTMENT IN INDIRECT INVESTMENT ABROAD BY THE FUND (if any)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài / Status of the self-investment limit for indirect investment abroad

STT No	Chỉ tiêu / Indicators	Giá trị / Value	
		Ngoại tệ Original currency	Tỷ VND (quy đổi) VND equivalent
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận / The self-investment limit is confirmed by the State Bank.		
1	Đô la Mỹ / US Dollar		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Investment value at the end of the month		
1	Đô la Mỹ / US Dollar		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng / Investment value during the month		
1	Đô la Mỹ / US Dollar		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II) / Remaining investment value (IV = I - II)		
1	Đô la Mỹ / US Dollar		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)
(The exchange rate shall be determined using actual trading exchange rates available at the trading time)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài / Reporting on indirect outward investment assets

STT No	Tài sản / Assets	Kỳ báo cáo / Reporting period		Kỳ trước / Previous period		%/cùng kỳ năm trước / Ratio (%) compared to figures in the same period of the previous year
		Ngoại tệ Original currency	Tỷ VND (quy đổi) VND equivalent	Ngoại tệ Original currency	Tỷ VND (quy đổi) VND equivalent	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền / Cash and cash equivalents					
	Tiền / Cash					
	Tiền gửi ngân hàng / Cash in bank					
	Các khoản tương đương tiền / Cash equivalents					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (in detail)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividends and interests received from bonds					
I.4	Lãi được nhận Interest earned					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Securities trading receivables (in detail)					
I.6	Các khoản phải thu khác / Other receivables					
I.7	Các tài sản khác /Other assets					
I.8	Tổng tài sản / Total assets					

STT No	Nợ / Liabilities	Kỳ báo cáo / Reporting period		Kỳ trước / Previous period		% cùng kỳ năm trước / Ratio (%) compared to figures in the same period of the previous year
		Ngoại tệ Original currency	Tỷ VND (quy đổi) VND equivalent	Ngoại tệ Original currency	Tỷ VND (quy đổi) VND equivalent	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Securities trading payables (in detail)					
II.2	Các khoản phải trả khác / Other payables					
II.3	Tổng nợ / Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)
(The exchange rate shall be determined using actual trading exchange rates available at the trading time)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài / Indirect outward investment income statement

STT No	Chỉ tiêu / Indicators	Kỳ báo cáo / Reporting period		Kỳ trước / Previous period		Lũy kế từ đầu năm Year-to-date accumulation
		Ngoại tệ Original currency	Tỷ VND (quy đổi) VND equivalent	Ngoại tệ Original currency	Tỷ VND (quy đổi) VND equivalent	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài / Income earned from indirect outward investments					
	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and interest income from bonds					
	Lãi được nhận Interest earned					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income (in detail)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Indirect outward investment expenses					
	Phí lưu ký tại nước ngoài Fees for depositing securities abroad					
	Các loại phí khác (kê chi tiết) Other expenses (in detail)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net income earned from indirect outward investments (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain (loss) from indirect outward investments					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Actual gain (loss) from investments					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Changes in investment values during the period					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)
(The exchange rate shall be determined using actual trading exchange rates available at the trading time)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài / Reporting on indirect outward investment portfolio

STT No	Type of asset (in detail)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị / Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng Ratio (%) of portfolio to total NAV
		Ngoại tệ Original currency	Tỷ VND (quy đổi) VND equivalent	Ngoại tệ Original currency	Tỷ VND (quy đổi) VND equivalent	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit					
1						
	Tổng / Total					
II	Trái phiếu Chính phủ / Government bonds					
1						
	Tổng / Total					
III	Cổ phiếu niêm yết / Listed shares					
1						
	Tổng / Total					
IV	Trái phiếu niêm yết / Listed bonds					
1						
	Tổng / Total					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết / Listed fund certificates					
1						
	Tổng / Total					
VI	Các loại tài sản khác / Other assets					
1						
	Tổng / Total					
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of investment portfolio					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)
(The exchange rate shall be determined using actual trading exchange rates available at the trading time)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

TRƯỞNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH